

XÉT ĐOÁN CHUYÊN MÔN KIỂM TOÁN: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ THUY NGỌC SANG^{1*}, BÙI THỊ TÚ UYÊN²

^{1,2} Viện Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: lethuyngocsang@iuh.edu.vn

DOIs: <https://www.doi.org/10.46242/jstiuh.v79i1.5795>

Tóm tắt. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của bốn nhân tố chính - năng lực chuyên môn, phí kiểm toán, tính độc lập và động lực từ bên ngoài - đến xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên (KTV) độc lập trong kiểm toán báo cáo tài chính tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập từ 299 KTV và phân tích bằng mô hình cấu trúc PLS-SEM thông qua phần mềm SmartPLS 4.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực chuyên môn, tính độc lập và động lực bên ngoài có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến chất lượng xét đoán chuyên môn. Trong đó, năng lực chuyên môn bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ hoài nghi nghề nghiệp đóng vai trò nâng cao khả năng đánh giá, phân tích và ra quyết định kiểm toán. Động lực từ bên ngoài cũng có tác động tích cực nhưng cần được kiểm soát để tránh làm suy giảm tính khách quan trong quá trình xét đoán. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán cần chú trọng tăng cường tính độc lập của KTV, đầu tư vào đào tạo chuyên môn, và thiết kế hệ thống động lực phù hợp nhằm nâng cao chất lượng xét đoán chuyên môn và uy tín nghề nghiệp.

Từ khóa: xét đoán chuyên môn, KTV độc lập, năng lực chuyên môn, tính độc lập, phí kiểm toán, động lực bên ngoài, báo cáo tài chính, Thành phố Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam không ngừng phát triển, nhu cầu minh bạch hóa thông tin tài chính ngày càng gia tăng, kéo theo vai trò ngày càng quan trọng của KTV độc lập trong việc xác thực độ tin cậy và trung thực của báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính, vốn là công cụ cung cấp thông tin thiết yếu cho nhà đầu tư, cổ đông và các bên liên quan, chỉ có thể phát huy đầy đủ vai trò khi được đảm bảo bởi các cuộc kiểm toán chất lượng. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, xét đoán chuyên môn (professional judgment) của KTV giữ vai trò trung tâm, ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định trọng yếu, đánh giá bằng chứng và hình thành ý kiến kiểm toán.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây hàng loạt bê bối liên quan đến các đại án, một số KTV bị đình chỉ làm dân chúng lo ngại đến chất lượng của ngành kiểm toán. Trong bối cảnh ấy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xét đoán chuyên môn của KTV là hết sức cần thiết vì nó không chỉ nâng cao chất lượng kiểm toán mà còn khôi phục niềm tin của công chúng.

Xét đoán chuyên môn không phải là một hành vi thuần lý hay máy móc, mà là kết quả của quá trình tương tác giữa nhiều yếu tố nội tại và ngoại tại. Các nghiên cứu thực nghiệm quốc tế và trong nước đã chỉ ra rằng các yếu tố như trình độ học vấn, kiến thức, kinh nghiệm hành nghề, thái độ hoài nghi nghề nghiệp, tính độc lập, động lực nội tại, động lực bên ngoài, khả năng giải quyết vấn đề, tính phức tạp nhiệm vụ, nền tảng đạo đức và môi trường hành nghề có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng xét đoán của KTV (Sumartono et al., 2022; Soe et al., 2022; Vân, 2024; Zhang & Li, 2024).

Trình độ học vấn và năng lực chuyên môn là hai yếu tố nền tảng, góp phần nâng cao khả năng đưa ra các quyết định kiểm toán sáng suốt. Soe et al. (2022) chỉ ra rằng KTV có trình độ học vấn cao hơn thường có xu hướng thực hiện phán đoán chính xác hơn, phù hợp với phát hiện của Nguyen (2021), người cho rằng kiến thức chuyên sâu cần được kết hợp với năng lực đánh giá đạo đức trong bối cảnh thực tiễn phức tạp. Các yếu tố môi trường như sự thay đổi trong thành phần ban lãnh đạo doanh nghiệp – chẳng hạn việc từ nhiệm của giám đốc độc lập – cũng được Zhang & Li (2024) xác định là có khả năng ảnh hưởng đến cảm nhận rủi ro của KTV, qua đó gián tiếp tác động đến phán đoán chuyên môn.

Bên cạnh đó, sự hoài nghi nghề nghiệp là một yêu cầu then chốt trong chuẩn mực kiểm toán quốc tế và là công cụ giúp giảm thiểu rủi ro báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu. Kamalgharibi et al. (2023) cho rằng phát triển tư duy suy luận thận trọng và duy trì hoài nghi hợp lý có thể cải thiện độ chính xác của xét đoán chuyên môn. Tuy nhiên, như Prasasti & Sari (2024) cảnh báo, thái độ hoài nghi nếu không được đặt trên

nền tảng kinh nghiệm thực tiễn có thể không phát huy hết hiệu quả, cho thấy tính gắn kết không thể tách rời giữa lý thuyết và thực hành trong nghề kiểm toán.

Khía cạnh đạo đức nghề nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát hành vi và quyết định của KTV. Herlambang et al. (2023) cho thấy các yếu tố như áp lực tuân thủ và độ phức tạp của nhiệm vụ có thể tương tác với chuẩn mực đạo đức, từ đó ảnh hưởng đến các phán đoán chuyên môn. Tương tự, Fatmawati et al. (2018) nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục đạo đức trong đào tạo KTV, đặc biệt trong việc hình thành thái độ hoài nghi tích cực và năng lực ứng xử phù hợp trong các tình huống thực tế – điều đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh Thành phố Hồ Chí Minh, nơi KTV thường xuyên đối mặt với các tình huống đạo đức phức tạp và áp lực hành nghề cao.

Kinh nghiệm hành nghề, đặc biệt là trong các tình huống có độ rủi ro hoặc phức tạp cao, cũng được xác định là một nhân tố thiết yếu. Sumartono (2022) chỉ ra rằng sự tương tác giữa kinh nghiệm, tính độc lập và mức độ phức tạp của nhiệm vụ ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng xét đoán. Cùng quan điểm, Malekipour et al. (2021) xây dựng mô hình cấu trúc nhấn mạnh vai trò của các yếu tố nội sinh và ngoại sinh trong quyết định kiểm toán, cho thấy những KTV có kinh nghiệm thường đạt chất lượng phán đoán cao hơn.

Tại Việt Nam, đặc biệt là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh – trung tâm kinh tế năng động với mật độ doanh nghiệp cao – các yếu tố trên có thể phát huy ảnh hưởng khác biệt so với các khu vực khác. Thêm vào đó, những vụ việc gian lận tài chính nghiêm trọng gần đây, mặc dù đã qua kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn, cho thấy sự tồn tại của khoảng trống trong xét đoán chuyên môn và đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các nghiên cứu chuyên sâu hơn nhằm xác định và lượng hóa các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này. Đặc biệt, Gao & Zhang (2019) cảnh báo rằng việc áp dụng máy móc các chuẩn mực kiểm toán có thể khiến KTV thiên về tư duy tuân thủ, thay vì phát huy đầy đủ năng lực phán đoán mang tính chuyên gia – điều có thể làm suy giảm hiệu quả kiểm toán trong thực tiễn.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tập trung khảo sát và định lượng mức độ tác động của bốn nhóm nhân tố – năng lực chuyên môn, phí kiểm toán, tính độc lập và động lực bên ngoài – đến xét đoán chuyên môn của KTV độc lập trong kiểm toán báo cáo tài chính tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu kỳ vọng sẽ đóng góp cả về mặt lý thuyết và thực tiễn, đồng thời đưa ra các hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán và năng lực xét đoán chuyên môn trong môi trường kế toán – kiểm toán tại Việt Nam.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1 Tổng quan nghiên cứu

Xét đoán chuyên môn của KTV là một yếu tố cốt lõi quyết định chất lượng và độ tin cậy của báo cáo tài chính được kiểm toán. Từ những năm 1970 đến nay, đã có nhiều công trình trong và ngoài nước tập trung phân tích xét đoán chuyên môn trong kiểm toán, đặc biệt dưới góc độ đặc điểm cá nhân, năng lực chuyên môn, ảnh hưởng từ môi trường pháp lý cũng như áp lực tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán. Những nghiên cứu gần đây còn nhấn mạnh đến yếu tố tâm lý nghề nghiệp, áp lực trách nhiệm, và động lực từ bên ngoài như phần thưởng và kỳ vọng từ các bên liên quan. Các nghiên cứu tiêu biểu như của Shahbazi và Mehrani (2020), Gao và Zhang (2019), Namazi và Momtazian (2022) và Herlambang et al. (2023) đã cung cấp cơ sở thực nghiệm cho thấy xét đoán chuyên môn là quá trình phức tạp, bị ảnh hưởng không chỉ bởi năng lực và kinh nghiệm của KTV mà còn bởi các yếu tố như phí kiểm toán, tính độc lập và động lực nghề nghiệp. Sumartono et al. (2022), xét đoán của KTV bị ảnh hưởng bởi kinh nghiệm kiểm toán và thái độ hoài nghi nghề nghiệp. Các KTV có đủ kinh nghiệm, được thể hiện qua thời gian làm việc với tư cách là KTV, có khả năng hiểu rõ hơn về công việc của mình, cho phép họ xác định đúng thông tin liên quan để đưa ra quyết định đúng đắn. Tuy nhiên, xét đoán chuyên môn không bị ảnh hưởng bởi tính độc lập của KTV. Trong khi kết quả nghiên cứu của Meiryani et al. (2022) thì hoàn toàn ngược lại, tính độc lập có tác động đáng kể đến xét đoán chuyên môn, điều này có nghĩa là các KTV có mức độ độc lập cao sẽ có hiệu suất tốt hơn và các đánh giá viên có thể đưa ra những ý kiến chính xác hơn.

Trong nước, các công trình của Nguyễn (2023), Huy và Mạnh (2022), và Trúc (2022) cũng cho thấy mối liên hệ giữa các yếu tố này với chất lượng kiểm toán, song vẫn còn thiếu các nghiên cứu định lượng toàn diện trong bối cảnh Việt Nam, đặc biệt tại các trung tâm kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Vân (2024) kiểm định các yếu tố kiến thức, kinh nghiệm, khả năng giải quyết vấn đề, động lực nội tại và môi trường bên ngoài đến xét đoán chuyên môn. Ngoài ra, một số nhân tố như thái độ hoài nghi nghề nghiệp, động lực bên ngoài vẫn chưa được khảo sát sâu tại thị trường Việt Nam.

Xuất phát từ những khoảng trống trong nghiên cứu hiện có, đề tài này tiến hành phân tích bốn nhân tố gồm: năng lực chuyên môn, phí kiểm toán, tính độc lập và động lực từ bên ngoài, nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của chúng đến xét đoán chuyên môn của KTV độc lập tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ góp phần làm rõ cơ chế ảnh hưởng của từng nhân tố, đồng thời đề xuất các hàm ý chính sách và thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và minh bạch tài chính ngày càng được đề cao.

2.2 Lý thuyết nền

Để xây dựng khung phân tích cho nghiên cứu về các nhân tố tác động đến xét đoán chuyên môn của KTV độc lập, nhóm tác giả lựa chọn ba lý thuyết nền tảng làm cơ sở lý luận, bao gồm: Lý thuyết quy kết, Lý thuyết nhận thức xã hội và Lý thuyết hành vi có kế hoạch. Những lý thuyết này không chỉ phản ánh các yếu tố cá nhân và môi trường ảnh hưởng đến hành vi của KTV, mà còn góp phần lý giải cơ chế hình thành và vận hành xét đoán chuyên môn trong thực tiễn kiểm toán.

Lý thuyết quy kết (Attribution theory), do Fritz Heider (1958) khởi xướng và được phát triển bởi các học giả như Jones và Davis (1965), Rotter (1966) và Kelley (1973), cho rằng con người thường tìm cách lý giải nguyên nhân của hành vi thông qua việc quy kết cho các yếu tố bên trong (năng lực, thái độ) hoặc bên ngoài (môi trường, áp lực). Trong bối cảnh kiểm toán, xét đoán chuyên môn của KTV có thể chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nội tại như năng lực, kinh nghiệm cá nhân, đồng thời cũng chịu tác động từ các yếu tố ngoại tại như phí kiểm toán, động lực bên ngoài hoặc áp lực nghề nghiệp. Lý thuyết này giúp lý giải quá trình nhận thức và đưa ra quyết định của KTV trong các tình huống kiểm toán phức tạp, nơi sự chính xác và khách quan là yếu tố then chốt (Gunawan và Indarto, 2022).

Lý thuyết nhận thức xã hội (Social cognitive theory), do Albert Bandura (1999) phát triển, nhấn mạnh đến vai trò của năng lực tự nhận thức (self-efficacy) và cơ chế tự điều chỉnh hành vi (Bandura, 1997). Theo lý thuyết này, hành vi của một cá nhân là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố cá nhân, hành vi và môi trường xã hội. Trong lĩnh vực kiểm toán, niềm tin vào năng lực bản thân (self-efficacy) của KTV – như khả năng đưa ra phán đoán chính xác, xử lý thông tin tài chính và duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp – là yếu tố quyết định mức độ nỗ lực và hiệu suất của họ trong suốt quá trình kiểm toán. Đồng thời, các yếu tố như sự khích lệ nghề nghiệp hay văn hóa doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến động lực hành động của KTV (Bonner và Sprinkle, 2002).

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behaviour- TPB), mở rộng từ lý thuyết hành động hợp lý (Theory of reasoned action-TRA) của Fishbein và Ajzen (1991) cho rằng hành vi của con người được dự đoán bởi ý định hành động, trong đó ý định này bị chi phối bởi ba yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Trong kiểm toán, thái độ tích cực đối với việc duy trì chuẩn mực nghề nghiệp, nhận thức về kỳ vọng của các bên liên quan (ví dụ: công ty kiểm toán, khách hàng, xã hội), và niềm tin vào khả năng kiểm soát quy trình kiểm toán là những yếu tố góp phần hình thành xét đoán chuyên môn. Lý thuyết hành vi có kế hoạch là cơ sở lý luận quan trọng giúp giải thích lý do tại sao KTV đưa ra những quyết định nhất định trong các tình huống cụ thể, và tại sao một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến tính khách quan và độc lập của các quyết định này (Chotimah và Kartika, 2017).

2.3 Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước đã được tổng hợp, cùng với mô hình nghiên cứu đề xuất, nhóm tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu nhằm kiểm định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến xét đoán chuyên môn của KTV độc lập trong kiểm toán báo cáo tài chính tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình thực hiện kiểm toán, năng lực chuyên môn được xem là một điều kiện tiên quyết để KTV có thể đưa ra các xét đoán chuyên môn phù hợp, đồng thời đảm bảo rằng cuộc kiểm toán được triển khai một cách hiệu quả và đáp ứng các chuẩn mực chất lượng nghề nghiệp. Theo Pattiasina et al. (2021), năng lực chuyên môn của KTV bao gồm sự hội tụ của kiến thức chuyên sâu, kinh nghiệm thực tiễn và khả năng vận dụng những nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong quá trình ra quyết định một cách khách quan và thận trọng. Năng lực này không chỉ hỗ trợ KTV trong việc phân tích, đánh giá các tình huống kiểm toán phức tạp mà còn góp phần nâng cao chất lượng của các xét đoán chuyên môn được đưa ra. KTV với năng lực chuyên môn cao có xu hướng đưa ra các nhận định chính xác và thận trọng hơn, từ đó làm giảm thiểu nguy cơ xảy ra sai sót trọng yếu và đảm bảo mức độ khách quan và độc lập cần thiết cho báo cáo kiểm toán.

Do đó, có cơ sở lý luận vững chắc để kỳ vọng rằng năng lực chuyên môn có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến xét đoán chuyên môn của KTV độc lập.

Giả thuyết H1: *Năng lực chuyên môn của KTV độc lập có ảnh hưởng tích cực đến xét đoán chuyên môn của KTV.*

Phí kiểm toán không chỉ phản ánh quy mô, mức độ phức tạp và rủi ro của cuộc kiểm toán mà còn thể hiện nguồn lực tài chính mà doanh nghiệp sẵn sàng chi trả cho chất lượng dịch vụ kiểm toán. Theo Hoitash et al. (2007), mức phí kiểm toán cao có thể tạo điều kiện cho KTV thực hiện các thủ tục kiểm toán mở rộng, từ đó thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán và đưa ra xét đoán chính xác hơn. Đồng thời, mức phí phù hợp còn tạo động lực để KTV tập trung chuyên môn và gia tăng trách nhiệm nghề nghiệp đối với cuộc kiểm toán. Ngược lại, áp lực cạnh tranh chi phí quá mức có thể làm suy giảm tính thận trọng và độ sâu của các xét đoán chuyên môn. Do đó, phí kiểm toán được kỳ vọng là một nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng xét đoán chuyên môn của KTV độc lập.

Giả thuyết H2: *Phí kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến xét đoán chuyên môn của KTV.*

Tính độc lập được coi là nền tảng đạo đức và chuyên môn cốt lõi trong nghề kiểm toán, đảm bảo rằng các xét đoán chuyên môn được đưa ra không bị chi phối bởi lợi ích cá nhân hay áp lực từ các bên liên quan. Theo VSA 200 và các nghiên cứu thực nghiệm (Olagunju, 2011; Sitanggang, 2020), tính độc lập bao gồm cả độc lập về tư tưởng và hình thức, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tính khách quan và chính trực trong quá trình kiểm toán. Khi KTV duy trì được sự độc lập ở mức cao, họ sẽ có xu hướng áp dụng các nguyên tắc nghề nghiệp một cách nghiêm ngặt và đưa ra các xét đoán chuyên môn dựa trên bằng chứng hơn là cảm tính hay sức ép từ khách hàng. Điều này góp phần nâng cao tính trung thực và độ tin cậy của báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Do đó, có thể giả định rằng tính độc lập của KTV có tác động tích cực đến xét đoán chuyên môn trong kiểm toán báo cáo tài chính.

Giả thuyết H3: *Tính độc lập của KTV có ảnh hưởng tích cực đến xét đoán chuyên môn của KTV.*

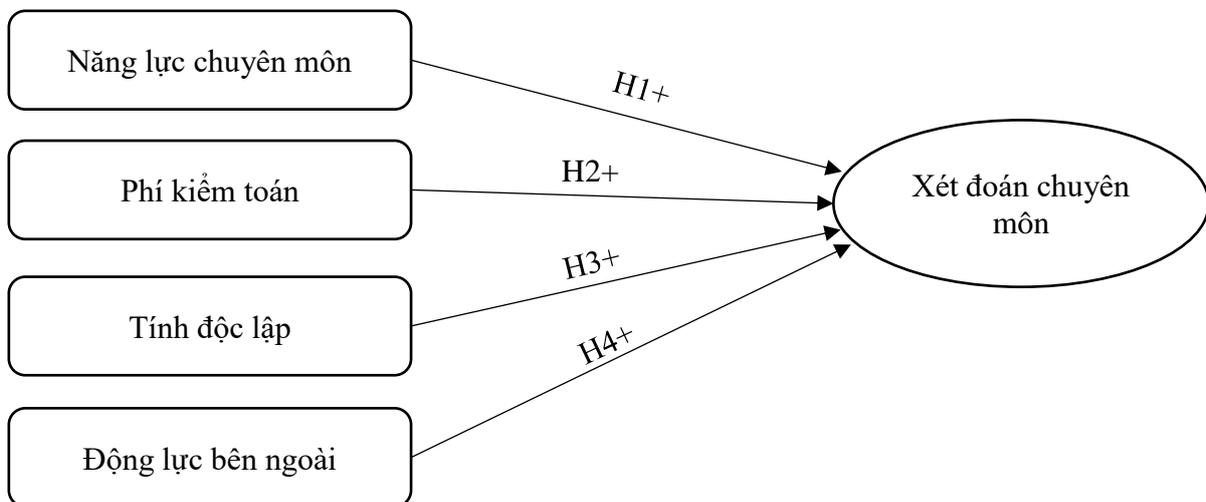
Động lực từ bên ngoài, bao gồm các yếu tố như phần thưởng tài chính, phản hồi tích cực từ cấp trên hoặc khách hàng, cơ hội thăng tiến, và áp lực nghề nghiệp, được xem là yếu tố tâm lý - xã hội có ảnh hưởng đến hiệu suất công việc và chất lượng ra quyết định của KTV. Theo nghiên cứu của Kadous và Zhou (2019), các cơ chế khích lệ bên ngoài có thể thúc đẩy KTV đầu tư nhiều hơn vào quá trình phân tích và đánh giá, từ đó nâng cao độ chính xác trong các xét đoán chuyên môn. Tuy nhiên, tác động của động lực bên ngoài cần được quản lý phù hợp, nhằm tránh tình trạng lệch chuẩn do ưu tiên mục tiêu cá nhân hơn là tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp. Trong bối cảnh áp lực cạnh tranh trong ngành kiểm toán ngày càng lớn, động lực bên ngoài nếu được định hướng đúng có thể trở thành một nhân tố tích cực, góp phần nâng cao chất lượng xét đoán chuyên môn của KTV.

Giả thuyết H4: *Động lực từ bên ngoài có ảnh hưởng tích cực đến xét đoán chuyên môn của KTV.*

Các giả thuyết trên được kiểm định bằng phương pháp phân tích định lượng sử dụng mô hình PLS-SEM để đánh giá mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc là “xét đoán chuyên môn của KTV độc lập”.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp



3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát bảng hỏi đối với những người làm công việc kiểm toán tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số bảng hỏi phát ra là 350, trong đó có 299 bảng hợp lệ được sử dụng cho phân tích định lượng (Bảng 1). Việc lựa chọn mẫu được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, với tiêu chí người trả lời phải đang làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và có kinh nghiệm thực tế trong kiểm toán báo cáo tài chính. Nội dung bảng hỏi được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa các thang đo từ các nghiên cứu trước, đồng thời được hiệu chỉnh thông qua tham vấn chuyên gia để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam. Các nhân tố chính được khảo sát bao gồm: năng lực chuyên môn, phí kiểm toán, tính độc lập và động lực từ bên ngoài, trong mối quan hệ với xét đoán chuyên môn của KTV.

Bảng 1: Thống kê mẫu khảo sát

Thông tin mẫu (n = 299)	Số lượng	Tỷ lệ
Đơn vị công tác	299	100,00%
Big 4	11	3,68%
Non-Big 4	288	96,32%
Vị trí công tác	299	100,00%
KTV	180	60,20%
Trưởng nhóm	63	21,07%
Giám đốc/Phó giám đốc	12	4,01%
Trưởng phòng/ Phó phòng	2	0,67%
Vị trí khác	42	14,05%
Chứng chỉ	299	100,00%
CPA	161	53,85%
ACCA	93	31,10%
CMA	12	4,01%
CFA	6	2,01%
ICAEW	18	6,02%
Khác	109	36,45%
Kinh nghiệm	299	100,00%
Dưới 3 năm	89	29,77%
Từ 3 năm đến 5 năm	75	25,08%
Từ 5 năm đến 10 năm	105	35,12%
Trên 10 năm	30	10,03%
Khách hàng	299	100,00%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	175	58,53%
Tổ chức tín dụng	25	8,36%

Tổ chức tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	33	11,04%
Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán	29	9,70%
Doanh nghiệp, tổ chức có vốn góp của nhà nước	80	26,76%
Lĩnh vực khác	88	29,43%

Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SmartPLS 4.0 với phương pháp mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính riêng phần (Partial Least Squares Structural Equation Modeling - PLS-SEM). Phân tích bao gồm kiểm định độ tin cậy, giá trị hội tụ, độ phân biệt của thang đo, cũng như kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc nhằm xác định mức độ tác động của các nhân tố nghiên cứu đến xét đoán chuyên môn của KTV.

3.2 Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu trong đề tài này được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa và tổng hợp các kết quả từ các nghiên cứu trước, kết hợp với lý thuyết nền tảng bao gồm lý thuyết quy kết, lý thuyết nhận thức xã hội và lý thuyết hành vi có kế hoạch. Mô hình được thiết kế nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố độc lập và xét đoán chuyên môn của KTV độc lập trong kiểm toán báo cáo tài chính. Cụ thể, mô hình đề xuất bốn biến độc lập chính có khả năng tác động đến biến phụ thuộc là **xét đoán chuyên môn**, bao gồm:

Thứ nhất, “**Năng lực chuyên môn**” bao gồm kiến thức chuyên ngành, kinh nghiệm thực tiễn và thái độ hoài nghi nghề nghiệp của KTV.

Thứ hai, “**Phí kiểm toán**” phản ánh phần thưởng tài chính và nguồn lực đầu tư cho hoạt động kiểm toán, từ đó có thể ảnh hưởng đến mức độ cẩn trọng và mức độ phân tích của KTV.

Thứ ba, “**Tính độc lập**” được hiểu là khả năng đưa ra ý kiến kiểm toán mà không chịu tác động từ các yếu tố bên ngoài, bao gồm cả độc lập về tư tưởng và độc lập về hình thức.

Thứ tư, “**Động lực từ bên ngoài**” chính là các yếu tố kích thích từ môi trường bên ngoài như phần thưởng, áp lực nghề nghiệp, cơ hội thăng tiến, hoặc yêu cầu trách nhiệm giải trình.

Trên cơ sở đó, mô hình nghiên cứu được minh họa dưới dạng sơ đồ hồi quy, trong đó các nhân tố độc lập được giả định có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến xét đoán chuyên môn. Mỗi biến đều được đo lường bằng các thang đo được xây dựng thông qua quá trình nghiên cứu định tính và định lượng, bao gồm phỏng vấn chuyên gia, khảo sát KTV và phân tích dữ liệu thông qua phương pháp PLS-SEM (Partial Least Squares Structural Equation Modeling) bằng phần mềm SmartPLS.

Mô hình nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng về mức độ và chiều hướng tác động của từng nhân tố đến xét đoán chuyên môn, từ đó đưa ra các khuyến nghị thiết thực nhằm nâng cao chất lượng xét đoán và hiệu quả kiểm toán tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 2: Bảng tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến xét đoán chuyên môn và các nghiên cứu liên quan

Nhân tố tác động	Tác giả
Năng lực chuyên môn	Sumartono (2022); Uyen (2020) Hiếu et al. (2021); Nugraha và Suryandari (2018).
Phí kiểm toán	Irawati và Solikhah (2018); Sipahutar et al. (2023). Eny và Mappanyukki (2020)
Tính độc lập	Sitanggang (2020)
Động lực từ bên ngoài	Kadous và Zhou (2019); Carr (2018); Vân (2024)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Dựa vào bảng tổng hợp các nghiên cứu liên quan đến nhân tố ảnh hưởng đến khả năng xét đoán chuyên môn, nhóm tác giả đã kế thừa và phát triển nghiên cứu thang đo với 22 biến quan sát nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng xét đoán chuyên môn của các KTV tại Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

XÉT ĐOÁN CHUYÊN MÔN KIỂM TOÁN: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bảng 3: Bảng tổng hợp thang đo các nhân tố nghiên cứu và biến quan sát

STT	Mã hoá	Thang đo gốc	Nguồn	Thang đo điều chỉnh
Năng lực chuyên môn				
1	NLCM1	Thực hiện kiểm toán với thái độ siêng năng và thận trọng cũng như có mức độ nghi ngờ cao	Nugraha và Suryandari (2018)	Anh/Chị thực hiện kiểm toán với thái độ siêng năng và thận trọng cũng như có mức độ nghi ngờ cao
2	NLCM2	Am hiểu về các chuẩn mực kiểm toán hiện hành	Nugraha và Suryandari (2018)	Anh/Chị có kiến thức sâu rộng về các chuẩn mực kiểm toán hiện hành
3	NLCM3	Tôi có xu hướng tìm kiếm thêm thông tin để cải thiện việc ra quyết định trong trường hợp nghi ngờ có sai sót	Hiếu et al. (2021)	Anh/Chị có xu hướng tìm kiếm thêm thông tin để cải thiện việc ra quyết định trong trường hợp nghi ngờ có sai sót
4	NLCM4	Tôi có kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu khi thực hiện kiểm toán cho một số ngành nghề cụ thể	Hiếu et al. (2021)	Anh/Chị có kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu khi thực hiện kiểm toán cho một số ngành nghề cụ thể
5	NLCM5	Tôi luôn cập nhật lại kiến thức mới tại hội nghề nghiệp	Hiếu et al. (2021)	Anh/Chị luôn cập nhật thêm kiến thức tại hội nghề nghiệp
Phí kiểm toán				
1	PKT1	Phí kiểm toán dựa trên mức độ phức tạp của cuộc kiểm toán	Eny và Mappanyukki (2020)	Phí kiểm toán của Anh/Chị dựa trên mức độ phức tạp của cuộc kiểm toán
2	PKT2	Để kiểm toán các đơn vị kinh doanh có rủi ro cao cần mức phí lớn	Eny và Mappanyukki (2020)	Anh/Chị sẽ từ chối kiểm toán với các đơn vị kinh doanh có rủi ro cao dù được trả phí kiểm toán cao
3	PKT3	Chấp nhận những khách hàng trả phí lớn	Eny và Mappanyukki (2020)	Anh/Chị xem xét những yếu tố liên quan đến cuộc kiểm toán trước khi đưa ra phí kiểm toán phù hợp
Tính độc lập				
1	TDL1	Tôi trực tiếp kiểm tra và có quyền tự do truy cập vào tất cả các sổ sách, hồ sơ, quan chức công ty và nhân viên, cũng như các nguồn thông tin khác	Sitanggang (2020)	Anh/Chị trực tiếp kiểm tra và có quyền truy cập nhưng có giới hạn vào các sổ sách, hồ sơ, quan chức công ty và nhân viên, cũng như các nguồn thông tin khác liên quan đến

		liên quan đến hoạt động kinh doanh, nghĩa vụ và nguồn gốc		hoạt động kinh doanh, nghĩa vụ và nguồn gốc
2	TDL2	Việc kiểm tra mà tôi thực hiện không bị ảnh hưởng bởi các nỗ lực từ phía quản lý nhằm xác định các hoạt động cần được kiểm tra.	Sitanggang (2020)	Việc kiểm tra mà Anh/Chị thực hiện không bị ảnh hưởng bởi các nỗ lực từ phía quản lý nhằm xác định các hoạt động cần được kiểm tra
3	TDL3	Việc báo cáo mà tôi thực hiện không có nghĩa vụ phải sửa đổi ảnh hưởng của các sự kiện được báo cáo đối với một số bên nhất định	Sitanggang (2020)	Việc báo cáo mà Anh/Chị thực hiện không có nghĩa vụ phải sửa đổi ảnh hưởng của các sự kiện được báo cáo đối với một số bên nhất định
4	TDL4	Báo cáo của tôi tránh việc loại bỏ các vấn đề quan trọng khỏi các báo cáo chính thức để đưa vào các báo cáo không chính thức có lợi cho một số bên nhất định	Sitanggang (2020)	Báo cáo của Anh/Chị tránh việc loại bỏ các vấn đề quan trọng khỏi các báo cáo chính thức để đưa vào các báo cáo không chính thức có lợi cho một số bên nhất định
5	TDL5	Báo cáo của tôi không bị ảnh hưởng bởi các nỗ lực cụ thể nhằm thay đổi sự cân nhắc của KTV đối với nội dung của báo cáo kiểm toán, cả về sự kiện và ý kiến	Sitanggang (2020)	Báo cáo của Anh/Chị không bị ảnh hưởng bởi các nỗ lực cụ thể nhằm thay đổi sự cân nhắc của KTV đối với nội dung của báo cáo kiểm toán, cả về sự kiện và ý kiến
Động lực bên ngoài				
1	DLBN1	Tôi được thúc đẩy bởi những phần thưởng bằng tiền mà công việc mang lại cho tôi	Kadous và Zhou (2019)	Anh/Chị được thúc đẩy bởi những phần thưởng mà công việc mang lại cho Anh/Chị
2	DLBN2	Tôi được thúc đẩy bởi các cơ hội nghề nghiệp trong tương lai bên ngoài các công ty kiểm toán	Kadous và Zhou (2019)	Anh/Chị được thúc đẩy bởi các cơ hội nghề nghiệp trong tương lai bên ngoài các công ty kiểm toán
3	DLBN3	Những kỹ năng tôi phát triển trong công việc giúp tôi cải thiện các lĩnh vực khác của cuộc sống	Carr (2018)	Những kỹ năng Anh/Chị phát triển trong công việc giúp anh/chị cải thiện các lĩnh vực khác của cuộc sống.
4	DLBN4	Tôi cảm thấy vui khi biết công việc mình làm góp phần xây dựng một xã hội thịnh vượng hơn	Carr (2018)	Thực hiện kiểm toán là trách nhiệm của Anh/Chị góp phần xây dựng một xã hội thịnh vượng hơn

5	DLBN5	Tôi đánh giá cao tác động mà tôi có thể tạo ra với tư cách là một chuyên gia đáng tin cậy	Carr (2018)	Anh/Chị đánh giá cao tác động mà Anh/Chị có thể tạo ra với tư cách là một chuyên gia đáng tin cậy
Xét đoán chuyên môn				
1	XD1	Khả năng tương thích với các chuẩn mực lý thuyết	Hosseini và Rasouli (2019)	Xét đoán của Anh/Chị phù hợp với các chuẩn mực lý thuyết
2	XD2	Khả năng tương thích với các lý thuyết và tiêu chuẩn nghề kế toán	Hosseini và Rasouli (2019)	Xét đoán của Anh/Chị phù hợp với các lý thuyết và tiêu chuẩn về ngành nghề kế toán
3	XD3	Khả năng tương thích với sự đánh giá của người khác	Hosseini và Rasouli (2019)	Xét đoán của Anh/Chị phù hợp với sự đánh giá của đồng nghiệp
4	XD4	Tối thiểu hóa thời gian hoặc chi phí cho một xét đoán	Hosseini và Rasouli (2019)	Xét đoán của Anh/Chị được thực hiện với thời gian hoặc chi phí hợp lý

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

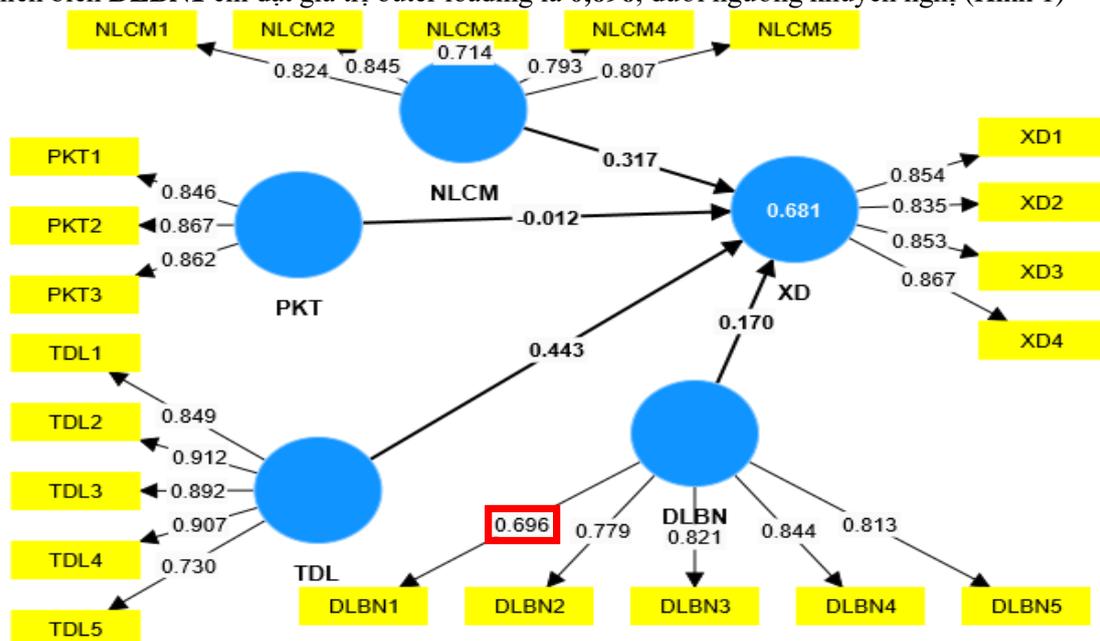
4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kiểm định mô hình đo lường

Kiểm định mô hình đo lường lần 1

Theo khuyến nghị của Hair et al (2019), hệ số tải ngoài (outer loading) nên đạt từ 0,7 trở lên để đảm bảo biến quan sát có ý nghĩa đo lường tốt. Trong lần kiểm định đầu tiên, mô hình gồm 22 biến quan sát, tuy nhiên biến **DLBN1** chỉ đạt giá trị outer loading là **0,696**, dưới ngưỡng khuyến nghị (Hình 1)

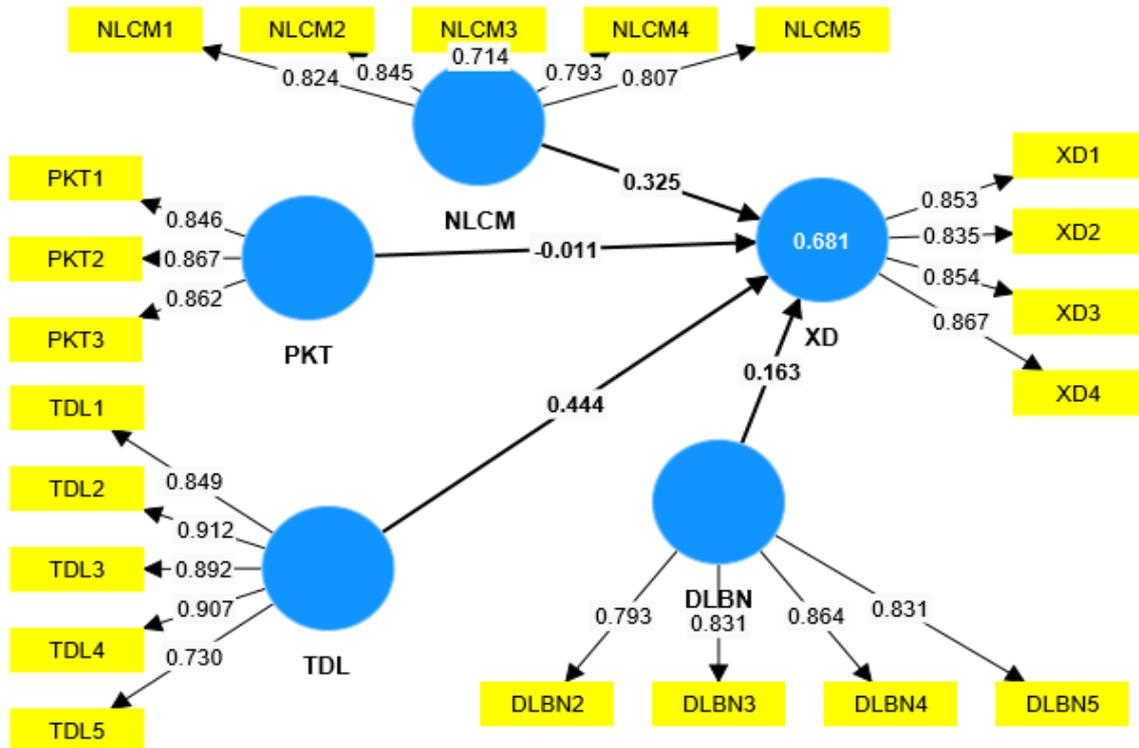


Hình 1: Mô hình đo lường lần 1

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SmartPLS 4.0

Mặc dù giá trị này vẫn nằm trong khoảng có thể chấp nhận, nhưng khi loại bỏ biến DLBN1, phương sai trích trung bình (AVE) của thang đo được cải thiện rõ rệt. Do đó, nhóm tác giả quyết định loại bỏ DLBN1, giữ lại **21 biến quan sát** để thực hiện kiểm định lần hai.

Kiểm định mô hình đo lường lần 2



Hình 2: Mô hình đo lường lần 2

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SmartPLS 4.0

Kết quả mô hình đo lường sau điều chỉnh cho thấy tất cả các biến quan sát còn lại đều đạt outer loading > 0,7. Tiếp theo, nhóm tiến hành kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo. Về **độ tin cậy**, các giá trị Cronbach's Alpha dao động từ **0,821 đến 0,911**, trong khi độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR) nằm trong khoảng **0,893 đến 0,934**, đều vượt ngưỡng yêu cầu tối thiểu là 0,7. Điều này cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy tốt. Về **giá trị hội tụ**, AVE thấp nhất là **0,637** (thuộc thang đo Năng lực chuyên môn), đều vượt ngưỡng tối thiểu 0,5 theo tiêu chuẩn của Fornell & Larcker (1981), xác nhận thang đo đạt giá trị hội tụ.

Bảng 4: Kết quả đo lường độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ

	Hệ số Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (rho_a)	Độ tin cậy tổng hợp (rho_c)	Phương sai trích trung bình (AVE)
DLBN	0,850	0,857	0,899	0,689
NLCM	0,857	0,865	0,897	0,637
PKT	0,821	0,821	0,893	0,737
TDL	0,911	0,912	0,934	0,741
XD	0,875	0,875	0,914	0,727

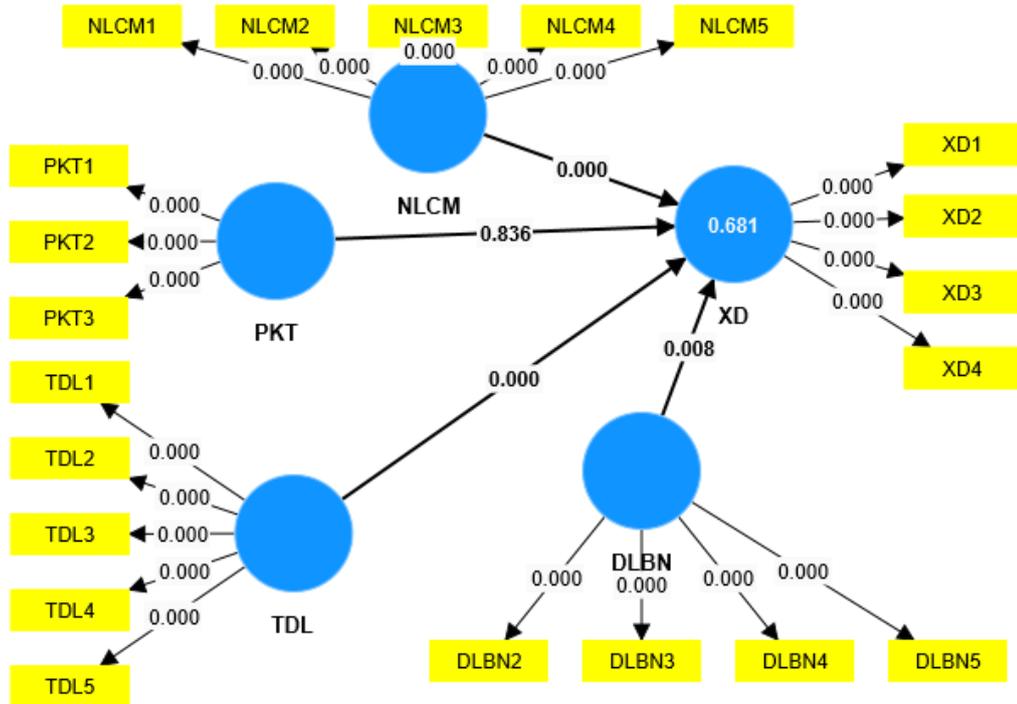
Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SmartPLS 4.0

4.1.2. Kiểm định giá trị phân biệt

Chỉ số Heterotrait-Monotrait (HTMT) được sử dụng để đánh giá giá trị phân biệt giữa các khái niệm. Henseler et al. (2015) đề xuất HTMT < 0,85 là điều kiện đảm bảo tính phân biệt. Bảng 14 cho thấy tất cả các giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0,85 (giá trị lớn nhất là **0,850**), do đó mô hình đo lường đảm bảo được tính phân biệt giữa các khái niệm.

4.1.3. Kiểm định mô hình cấu trúc

Sau khi xác nhận mô hình đo lường đạt yêu cầu, nhóm tác giả tiếp tục kiểm định mô hình cấu trúc. **Hiện tượng đa cộng tuyến** được kiểm tra thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF). Tất cả các giá trị VIF đều nhỏ hơn 3 (thấp nhất là 1,997; cao nhất là 2,533), cho thấy **không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến** trong mô hình



Hình 3: Mô hình cấu trúc

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SmartPLS 4.0

Kiểm định giả thuyết nghiên cứu được thực hiện bằng phân tích hệ số đường dẫn (β) và p-value:

Bảng 5: Mối quan hệ giữa các mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	β	p-value	Kết luận
H1	NLCM \rightarrow XD	0,325	0,000	Chấp nhận
H2	PKT \rightarrow XD	-0,011	0,836	Bác bỏ
H3	TDL \rightarrow XD	0,189	0,000	Chấp nhận
H4	DLBN \rightarrow XD	0,163	0,008	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

Kết quả phân tích cho thấy ba giả thuyết H1, H3 và H4 được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Trong đó:

- **Năng lực chuyên môn (NLCM)** có mối quan hệ tích cực với xét đoán chuyên môn (XD). Điều này phản ánh năng lực chuyên môn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng xét đoán chuyên môn giúp KTV hoàn thành công việc kiểm toán một cách hiệu quả.
- **Phí kiểm toán (PKT)** không có ảnh hưởng đáng kể đến xét đoán chuyên môn ($p = 0,836$), phù hợp với các nghiên cứu trước như Irawati và Solikhah (2018).
- **Tính độc lập (TDL)** có tác động cùng chiều rõ rệt đến xét đoán chuyên môn, khẳng định vai trò thiết yếu của tính khách quan trong hành nghề kiểm toán.
- **Động lực bên ngoài (DLBN)** tuy có ảnh hưởng nhỏ nhưng có ý nghĩa thống kê, phản ánh tác động tiềm tàng của các yếu tố như khen thưởng, áp lực xã hội, hoặc mong muốn khẳng định năng lực nghề nghiệp. Tuy nhiên, cần được kiểm soát để không làm suy giảm tính khách quan.

4.1.4. Mức độ giải thích và ảnh hưởng

Giá trị R^2 của biến phụ thuộc XD là **0,681**, cho thấy mô hình giải thích được **68,1%** sự biến thiên của xét đoán chuyên môn—mức độ giải thích cao.

Đánh giá quy mô ảnh hưởng (f^2):

Bảng 5: Giá trị f^2

Mối quan hệ	f^2	Mức ảnh hưởng
DLBN → XD	0,037	Nhỏ
NLCM → XD	0,154	Trung bình
PKT → XD	0,000	Không đáng kể
TDL → XD	0,243	Lớn

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

Tính độc lập là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến xét đoán chuyên môn, theo sau là năng lực chuyên môn và động lực bên ngoài.

4.2. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc cho thấy ba trong bốn giả thuyết được chấp nhận, bao gồm năng lực chuyên môn, tính độc lập và động lực từ bên ngoài. Riêng phí kiểm toán không có tác động có ý nghĩa thống kê đến xét đoán chuyên môn của KTV, điều này phù hợp với một số nghiên cứu trước đó như của Irawati và Solikhah (2018), Sipahutar et al. (2023).

Thứ nhất, kết quả kiểm định cho thấy năng lực chuyên môn có tác động tích cực đến xét đoán chuyên môn, điều này có thể được lý giải bởi khi KTV có kiến thức và kinh nghiệm phong phú, họ có xu hướng đưa ra quyết định nhanh chóng và hiệu quả hơn, từ đó tối thiểu hóa thời gian và chi phí của quá trình xét đoán. Kết quả này phù hợp với lý thuyết quy kết, lý thuyết hành vi có kế hoạch và lý thuyết nhận thức xã hội—năng lực chuyên môn là nguồn lực hỗ trợ thúc đẩy KTV hành động một cách chính xác và chuyên nghiệp và các nghiên cứu trước như của Sumartono (2022) và Uyen (2020).

Thứ hai, phí kiểm toán bị bác bỏ trong mô hình nghiên cứu, tức là không có mối quan hệ có ý nghĩa với xét đoán chuyên môn. Điều này cho thấy yếu tố tài chính không đủ để ảnh hưởng đến chất lượng xét đoán, hoặc có thể KTV duy trì được tính chuyên nghiệp bất kể mức phí được chi trả. Phát hiện này tương thích với quan điểm của Irawati và Solikhah (2018) và Sipahutar et al. (2023). Sipahutar et al. (2023) cho rằng việc dựa vào phí để thu hút khách hàng có thể gây sai lệch xét đoán, và do đó, KTV có xu hướng giữ vững lập trường chuyên môn độc lập bất chấp mức phí nhận được. Phí kiểm toán không được xem là nhân tố kiểm soát hành vi nhân (lý thuyết hành vi có kế hoạch).

Thứ ba, tính độc lập có mối quan hệ thuận chiều và ý nghĩa với xét đoán chuyên môn, củng cố vai trò của tính khách quan trong nghề nghiệp kiểm toán. KTV càng độc lập thì khả năng đưa ra các xét đoán chính xác, không bị chi phối bởi lợi ích cá nhân hoặc áp lực từ khách hàng càng cao. Phát hiện này đồng nhất với các nghiên cứu của Sitanggang (2020), Anisma et al. (2014), Meiryani et al. (2022) và lý thuyết quy kết và lý thuyết hành vi có kế hoạch.

Cuối cùng, động lực từ bên ngoài cũng được xác nhận là có ảnh hưởng tích cực đến xét đoán chuyên môn. Tuy nhiên, kết quả này đòi hỏi sự thận trọng trong việc triển khai các chính sách khen thưởng hay khích lệ trong tổ chức kiểm toán. Nếu không được kiểm soát tốt, các động lực này có thể vô tình gây áp lực dẫn đến thiên lệch trong quá trình ra quyết định. Điều này phản ánh đúng với lý thuyết nhận thức xã hội và các nghiên cứu thực nghiệm như của Mohd- Sanusi và Mohd- Iskandar (2006), cũng như Libby và Lipe (1992). Nhìn chung, kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định vai trò trọng yếu của năng lực chuyên môn, tính độc lập của KTV đối với chất lượng xét đoán chuyên môn. Đồng thời, nó đặt ra yêu cầu quản trị phù hợp với các yếu tố động lực nhằm bảo đảm chất lượng kiểm toán trong bối cảnh nghề nghiệp ngày càng phức tạp và chịu nhiều áp lực từ thị trường.

5. KẾT LUẬN VÀ CÁC GIẢI PHÁP GỢI Ý

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến xét đoán chuyên môn của KTV trong kiểm toán báo cáo tài chính tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên

tổng hợp lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước, nhóm tác giả đã xác định bốn nhân tố chính gồm: năng lực chuyên môn, phí kiểm toán, tính độc lập và động lực bên ngoài.

Thông qua phương pháp kết hợp định tính và định lượng, nhóm nghiên cứu đã thu thập 299 bảng khảo sát hợp lệ và tiến hành phân tích dữ liệu bằng phần mềm SmartPLS 4.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ba trong bốn nhân tố - năng lực chuyên môn, tính độc lập và động lực từ bên ngoài - có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến xét đoán chuyên môn của KTV. Riêng yếu tố phí kiểm toán không cho thấy mối quan hệ thống kê có ý nghĩa, phù hợp với một số kết quả nghiên cứu trước đó trong và ngoài nước.

Từ các kết quả đạt được, nghiên cứu hàm ý rằng, **đối với các tổ chức kiểm toán cần chú trọng phát triển** năng lực chuyên môn cho KTV thông qua đào tạo liên tục, cập nhật kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Đồng thời, cần thiết lập các chính sách nhằm bảo vệ và củng cố tính độc lập trong quá trình hành nghề, bao gồm cơ chế luân chuyển KTV và kiểm soát mối quan hệ khách hàng. **Về mặt quản lý nhân sự**, nên xây dựng hệ thống động lực phù hợp để nâng cao hiệu suất làm việc nhưng không gây áp lực khiến KTV dễ đánh mất sự khách quan trong xét đoán. Việc quản lý tốt động lực từ bên ngoài sẽ góp phần định hướng hành vi nghề nghiệp theo hướng chuẩn mực và đạo đức. Ngoài ra, kết quả từ mô hình phân tích PLS-SEM đóng vai trò là cơ sở khoa học để mở rộng nghiên cứu về hành vi nghề nghiệp của KTV trong bối cảnh Việt Nam. Do đó, nghiên cứu khuyến nghị mở rộng phạm vi khảo sát trong các nghiên cứu tiếp theo để đạt mức độ khái quát cao hơn. Tổng thể, nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực xét đoán của KTV - một khía cạnh quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng kiểm toán và nâng cao độ tin cậy của thông tin tài chính trên thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ajzen, I. (1991), The theory of planned behaviour. *Organizational Behaviour and Human Decision Processes*, 50 (2): 179-211
- [2] Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. New York: WH Freeman and Company
- [3] Bandura, A. (1999). Social cognitive theory: An agentic perspective. *Asian journal of social psychology*, 2(1), 21-41.
- [4] Bộ Tài chính (2012), Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200 - Mục tiêu tổng thể của KTV và DNKT khi thực hiện kiểm toán theo VSA Việt Nam ((Ban hành theo thông tư số 214/2012/TT--BTC ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
- [5] Bonner, S. E., & Sprinkle, G. B. (2002). The effects of monetary incentives on effort and task performance: theories, evidence, and a framework for research. *Accounting, organizations and society*, 27(4-5), 303-345.
- [6] Carr, A. H. (2018). *The Effects of Motivational Orientation and Workplace Stress on Auditor Judgment: Insights from Self-Determination Theory*. The University of Wisconsin-Madison.
- [7] Chotimah, C., & Kartika, A. (2017). Pengaruh gender, tekanan ketaatan, kompleksitas tugas, dan pengalaman auditor terhadap audit judgment. *Dinamika Akuntansi Keuangan Dan Perbankan*, 6(1).
- [8] Eny, N., & Mappayukki, R. (2020). Moderating Role of Audit Fees on the Effect of Task Complexity and Independence towards Audit Judgment. *Journal of Economics, Business, and Accountancy Ventura*, 23(2), 194-204.
- [9] Fatmawati, D., Mustikarini, A., & Fransiska, I. P. (2018). Does accounting education affect professional skepticism and audit judgment. *Jurnal Pengurusan*, 52, 221-233.
- [10] Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Structural equation models with unobservable variables and measurement error: Algebra and statistics.
- [11] Gao, P., & Zhang, G. (2019). Auditing standards, professional judgment, and audit quality. *The Accounting Review*, 94(6), 201-225.
- [12] Gunawan, I., & Indarto, S. L. (2022). Independence as Moderating Factors Influencing Audit Judgment. *Asian Journal of Law and Governance*, 4(1), 1-10.
- [13] Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European business review*, 31(1), 2-24.
- [14] Heider, F. (1958). *The psychology of interpersonal relations*. New York: Wiley.

- [15] Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the academy of marketing science*, 43, 115-135.
- [16] Herlambang, E. A., Apriyanto, G., & Harmono, H. (2023). Determinants of Auditor's Judgement: Empirical Evident from Indonesia. *Journal of Economics, Finance and Management Studies*, 6(9), 4347-4358.
- [17] Herlambang, E. A., Apriyanto, G., & Harmono, H. (2023). Determinants of Auditor's Judgement: Empirical Evident from Indonesia. *Journal of Economics, Finance and Management Studies*, 6(9), 4347-4358.
- [18] Hiều, H.T., Kiên, N.D, Duong, N.T., Son, V.N., Đạt, H.V. , & Anh, N.T.L. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của KTV trong kiểm toán báo cáo tài chính. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 230, tr.48-58.
- [19] Hoitash, R., Markelevich, A., & Barragato, C. A. (2007). Auditor fees and audit quality. *Managerial auditing journal*, 22(8), 761-786.
- [20] Huy, H.P., & Mạnh, D.T. (2022). Ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài đến chất lượng kiểm toán của kiểm toán độc lập. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (299 (2)), 25-35.
- [21] Irawati, S. A., & Solikhah, B. (2018). The factors affecting audit judgment. *Accounting Analysis Journal*, 7(1), 34-42.
- [22] Jones, E. E., & Davis, K. E. (1965). From acts to dispositions the attribution process in person perception. In *Advances in experimental social psychology* (Vol. 2, pp. 219-266). Academic Press.
- [23] Kadous, K., & Zhou, Y. (2019). How does intrinsic motivation improve auditor judgment in complex audit tasks?. *Contemporary Accounting Research*, 36(1), 108-131.
- [24] Kamalgharibi, A., Garkaz, M., Matoufi, A., & Safari Gerayli, M. (2023). Developing the effectiveness of professional audit judgment based on the mindfulness of auditors. *Iranian Journal of Finance*, 7(1), 35-65.
- [25] Kelley, H. H. (1973). The processes of causal attribution. *American psychologist*, 28(2), 107.
- [26] Libby, R., & Lipe, M. G. (1992). Incentives, effort, and the cognitive processes involved in accounting-related judgments. *Journal of Accounting Research*, 30(2), 249-273.
- [27] Malekipour, H., Abdoli, M., & Valiyan, H. (2021). Auditors' Wise Tactfulness in Professional Judgments by Total Interpretive Structural Modeling (TISM). *Iranian Journal of Finance*, 5(2), 95-127.
- [28] Meiryani, Y. R. R., Chang, A., & Maryani, D. (2022). The Influence of Auditor's Independence, Experience and Auditor's Competency on Audit Judgement.
- [29] Mohd-Sanusi, Z., & Mohd-Iskandar, T. (2006). Audit judgment performance: assessing the effect of performance incentives, effort and task complexity. *Managerial Auditing Journal*, 22(1), 34-52.
- [30] Namazi, M., & Momtazian, A. (2022). Identification and Ranking Factors Affecting Professional Judgment and Decision-Making of Auditors. *Journal of Management Accounting and Auditing Knowledge*, 11(43), 189-207.
- [31] Nguyen, H.T.L. (2021). A conceptual framework for wisdom-based decisionmaking process in audit profession. *Library Hi Tech*, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print. <https://doi.org/10.1108/LHT-10-2020-0256>.
- [32] Nguyễn, N.T. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán: Nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công Thương*, số 11. tr. 424-428.
- [33] Nugraha, A., & Suryandari, D. (2018). The Effect of Experience to the Accuracy of Giving Opinion with Audit Expertise, Professional Skepticism, Audit Judgment as Mediators. *Accounting Analysis Journal*, 7(1), 61-69.
- [34] Olagunju, A. (2011). An empirical analysis of the impact of auditor independence on the credibility of financial statement in Nigeria. *Research journal of finance and accounting*, 2(3), 82-99.
- [35] Pattiasina, V., & Noch, Y. (2021). The relationship of auditor competence and independence on audit quality: An assessment of auditor ethics moderation and professional commitment. *Indonesia Accounting Journal (IAJ)*, 3(1), 14-26.
- [36] Prasasti, A. D., & Sari, Y. M. (2024). Professional scepticism, auditor experience, and self-efficacy on audit judgement. *KnE Social Sciences*, 33-46.

- [37] Rotter, J. B. (1966). Generalized expectancies for internal versus external control of reinforcement. *Psychological monographs: General and applied*, 80(1), 1.
- [38] Shahbazi, M., & Mehrani, K. (2020). Design a model for auditor's professional judgment. *Accounting and auditing review*, 27(1), 60-86.
- [39] Sipahutar, J. S. A., Faisal, Y., & Santosa, M. H. (2023, December). Consequences of audit judgment with audit fee. In *Perbanas International Seminar on Economics, Business, Management, Accounting and IT* (Vol. 1, pp. 31-45).
- [40] Sitanggang, T. (2020). The Influence of an Auditor's Expertise, Obedience Pressure, and Independence on Audit Judgment. *International Journal of Contemporary Accounting*, 2(1), 1-18.
- [41] Soe, A. K., Gavurova, B., Oláh, J., & Hasan, M. (2022). Does auditor's attributes impact on professional judgement in a financial audit? Empirical evidence from Myanmar SAI. *Business: Theory and Practice*, 23(1), 218-230.
- [42] Sumartono, S. (2022). Professional skepticism in moderating the influences of auditors' knowledge, obedience pressure, and auditors' experience on audit judgment. *Jurnal Aset (Akuntansi Riset)*, 14(1), 130-139.
- [43] Sumartono, S., Ermawati, Y., & Rorong, T. M. (2022). Influence of experience and professional skepticism on audit judgement of government external auditors. *Jurnal Akuntansi dan Auditing Indonesia*, 211-223.
- [44] Trúc, N.H.T. (2022). *Ảnh hưởng của việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của KTV đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính* (Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam).
- [45] Uyen, T.T. (2020), Factors Affecting the Audit Quality of Financial Statements of Listed Businesses, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 36(1). 34-48.
- [46] Vân, N. T. K. (2024). *Các nhân tố ảnh hưởng đến xét đoán của KTV độc lập trong kiểm toán báo cáo tài chính tại Việt Nam* (Doctoral dissertation, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh).
- [47] Zhang, L., & Li, Z. (2024). Do the unusual resignations of independent directors affect auditors' professional judgment?. *Plos one*, 19(6), e0304585.

AUDIT JUDGMENT: AN EMPIRICAL STUDY IN HO CHI MINH CITY

LE THUY NGOC SANG¹, BUI THI TU UYEN²

^{1,2} *School of Finance and Accounting, Industrial University of Ho Chi Minh City*

*Corresponding author : lethuyngocsang@iuh.edu.vn

Abstract. This study investigates the influence of four key factors - professional competence, audit fees, auditor independence, and external motivation - on the professional judgment of independent auditors in the context of financial statement audits in Ho Chi Minh City, Vietnam. Using survey data from 299 auditors, the study applies Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) via SmartPLS 4.0 to analyze the relationships among variables. The findings reveal that both professional competence, auditor independence and external motivation significantly and positively influence the quality of professional judgment. Professional competence, encompassing technical knowledge, practical skills, and professional skepticism, enhances auditors' ability to interpret evidence and make sound decisions. External motivation, such as reward systems and societal contributions, also exerts a positive impact, though it must be carefully managed to preserve auditor objectivity. The study recommends that auditing firms prioritize strengthening auditor independence, invest in continuous professional development, and implement well-balanced motivational frameworks to enhance audit quality. These insights contribute to both the academic understanding and practical improvement of professional judgment in financial auditing.

Keywords: professional judgment, independent auditors, professional competence, auditor independence, audit fees, external motivation, financial statement auditing, Ho Chi Minh City.

Ngày nhận bài: 09/5/2025
Ngày nhận đăng: 27/8/2025